

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HNGĐ - PT
Ngày 07 tháng 9 năm 2021.
V/v Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Thành; Ông Hồ Văn Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà PH Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Lê Thị Thanh Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2021/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2021; về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ -ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phan Thị B**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Khu 3, xã L, huyện Th, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Khu 3, xã L, huyện Th, tỉnh Phú Thọ.

Người có yêu cầu độc lập: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số nhà 316/5 đường L, phường 13, quận 11, thành phố H.

Người kháng cáo: 1. Chị Phan Thị B, là nguyên đơn.

2. Anh Nguyễn Văn H, là bị đơn.

(Chị B, anh H có mặt; ông Đ Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Phan Thị B trình bày:**

Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn H năm 2005 quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn và được Tòa án nhân dân huyện Th xử cho ly hôn, tại bản án sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 28/9/2020. Về tài sản chung của chị và anh

H có trong thời kỳ hôn nhân chưa được Tòa án giải quyết. Nay chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của chị và anh H đã được định giá gồm:

- 01 thửa đất diện tích đo thực tế là 269.6m² (thửa số 80 tờ bản đồ 23 thuộc khu 3, xã L, trước là khu 9, xã L) giá đất là 750.000đ/m².
- 01 nhà xây 2 tầng trị giá 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng);
- 01 bếp xây trị giá 18.800.000đ (mười tám triệu tám trăm nghìn đồng);
- Sân lát gạch đỏ diện tích 124 m², lợp mái tôn 27m² đã cũ hết giá trị khấu hao;
- 01 tivi Toshiba 55’’ đã sử dụng 4.5 năm trị giá 2.000.000đ;
- 01 tivi Toshiba 49’’ đã sử dụng 4.5 năm trị giá 6.000.000đ;
- 01 tủ lạnh Toshiba 350 lít trị giá 3.500.000đ;
- 01 tủ lạnh Sanyo trị giá 1.200.000đ;
- 01 máy giặt sam sung trị giá 800.000đ;
- 01 điều hòa LG 9000 Btu trị giá 4.000.000đ;
- 01 điều hòa Caper 9000 Btu trị giá 4.200.000đ
- 01 bộ loa sony cây trị giá 2.200.000đ
- 01 kệ ti vi trị giá 1.000.000đ;
- 01 ổ áp lioa trị giá 1.000.000đ
- 01 máy phát điện hết khấu hao đã thanh lý 400.000đ;
- 01 sập thờ gỗ trị giá 9.000.000đ
- 01 bình nóng lạnh Panasonic trị giá 800.000đ;
- 01 ô tô Hyundai Accent 14 AT BKS: 19A-279.80 khấu hao còn lại: 520.000.000đ.

Chị xin sở hữu nhà, đất và các đồ dùng trong nhà, để anh H sở hữu xe ô tô và nếu chênh lệch thì chị thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh H theo quy định.

Chị thừa nhận chị có vay nợ riêng ông Đ 3 lần vào các ngày 12/9/2019, 03/10/2019 và ngày 29/10/2019 với số tiền lần lượt là: 120.000.000đ, 80.000.000đ và 50.000.000đ, tổng số nợ là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Chị nhất trí trả nợ cho ông Đ, nhưng hiện tại chị chưa có tiền nên chưa hẹn được thời gian trả nợ.

Về nguồn gốc đất của chị và anh H do mẹ anh H là bà Nguyễn Thị A tặng cho chị và anh H khi còn là vợ chồng. Khoảng tháng 4/2020 bà A đã sang sống tại nhà chị C là em gái anh H do chị và anh H xảy ra mâu thuẫn, kinh tế khó khăn. Từ đó tới nay người thường xuyên sinh sống trong nhà đất này là chị và các con.

Tại phiên tòa chị B nhất trí chia đôi nhà đất, giá trị của nhà, bếp được tính theo m² sàn, phần đất mà anh chị lấn đất công không tính giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định giá và phần ai được tạm giao quản lý người đó tự làm thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng. Đối với phần đất thổ cư đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thiếu, chị không có ý kiến và không đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết. Chị B xin sở hữu phần nhà đất bên phòng khách vì chị là phụ nữ, đang nuôi con

và sau khi tòa án phân chia sẽ thuận tiện cho việc chi sửa chữa và sử dụng. Chị B nhất trí phần của bên nào sở hữu sử dụng, bên đó tự có nghĩa vụ sửa chữa và không gây thiệt hại cho phần tài sản của bên kia và anh H có nghĩa vụ xây tường phân chia diện tích sử dụng giữa hai bên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị B thừa nhận chị có nợ riêng anh chị T Tg 10.000.000đ vào ngày 27/4/2019, chị đồng ý trả lại cho anh H 10.000.000đ mà anh H đã trả nợ thay chị cho vợ chồng T Tg.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tại phiên tòa sơ thẩm chị B đề nghị: Chị và anh H đã tự nguyện nộp và không yêu cầu HĐXX xem xét phân chia.

*** Bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:**

Anh thừa nhận lời trình bày về tài sản chung của anh và chị B như chị B trình bày là đúng và chưa được chia khi vợ chồng ly hôn.

Anh xin được sở hữu nhà đất và ô tô, các tài sản còn lại giao cho chị B sở hữu. Anh đồng ý thanh toán chênh lệch giá trị tài sản lại cho chị B theo quy định của pháp luật.

Nguồn gốc đất là từ mẹ đẻ anh - bà Nguyễn Thị A tặng cho anh và chị B. Xe ô tô trước đây do anh quản lý và anh đã bán. Anh không có tài liệu chứng minh anh đã bán xe ô tô hợp pháp nên chấp nhận tài sản chung có 01 xe ô tô Hyundai Accent 14 AT BKS19A-279.80 trị giá 520.000.000đ; các tài sản còn lại chị B đang quản lý.

Thời gian qua anh không đến Tòa án làm việc ngay vì anh phải đi làm ăn tại thành phố H có về nhà một vài lần nhưng không thấy mẹ anh (bà A) thông báo về việc Tòa án báo đến làm việc. Từ trước khi anh và chị B ly hôn, vì chị B gây khó khăn nên mẹ anh phải sang ở nhờ nhà em gái anh và chị B ở nhà của anh, chị.

Tại phiên tòa anh H đề nghị chia đôi nhà đất, giá trị của nhà, bếp được tính theo m² sàn, phần đất mà anh chị lấn đất công không tính giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định giá và phần ai được tạm giao quản lý người đó tự làm thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng. Đối với phần đất thổ cư đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị tAanh không có ý kiến và không đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết. Anh xin sở hữu phần nhà bên phòng khách vì phần tầng hai đang đặt bàn thờ tổ tiên nhà anh. Anh nhất trí phần của bên nào được giao sở hữu sử dụng, bên đó tự có nghĩa vụ sửa chữa và không gây thiệt hại cho phần tài sản của bên kia. Anh H tự nguyện nhận có nghĩa vụ xây tường phân chia diện tích sử dụng giữa hai bên.

Tại phiên tòa anh khai anh đã trả nợ thay cho chị B cho anh chị Tuấn Tùng 10.000.000đ là nợ riêng của chị B và yêu cầu chị B thanh toán lại cho anh số tiền này. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh H nhất trí đề nghị: chị B và anh đã tự nguyện nộp và không yêu cầu HĐXX xem xét phân chia.

*** Người có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt nhưng có lời khai trình bày:**

Ông có cho chị B vay tiền 3 lần vào các ngày 12/9/2019, 03/10/2019 và ngày 29/10/2019, với số tiền lần lượt là: 120.000.000đ, 80.000.000đ và

50.000.000đ, tổng số nợ là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Nay ông yêu cầu chị B xác nhận số tiền nợ trên và thanh toán số tiền chị đã nợ ông. Ông không yêu cầu tính lãi xuất. Thời điểm trả nợ là khi Tòa án giải quyết xong việc chia tài sản chung giữa chị B với anh H.

*** Cháu Nguyễn Phương P và Nguyễn Tú N có lời khai trình bày:** Từ khoảng tháng 3/2020, khi cô C - em gái anh H về nước, bà A - bà nội các cháu đã chuyển sang sống tại nhà cô C. Sau khi bố mẹ ly hôn, các cháu và mẹ vẫn sống tại nhà của bố mẹ. Bố các cháu (anh H) đi làm ăn khoảng một, hai tháng về nhà một lần và cũng sống tại nhà cô C.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L: Năm 2018 bà Nguyễn Thị A - mẹ đẻ anh H đã làm thủ tục tặng cho tài sản là đất thổ cư cho anh H chị B và cho chị Nguyễn Thị Thanh C - em gái anh H. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị A đã tặng cho anh H, chị B 319m² đất, nay là thửa đất số 80 tờ bản đồ số 23 thuộc khu 9 xã L (Nay là khu 3 xã L), đã được UBND huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 422521 ngày 02/8/2018. Bà Nguyễn Thị A đã tặng cho chị Nguyễn Thị Thanh C - em gái anh H 255,3m² đất, là thửa đất số 158 tờ bản đồ số 23 thuộc khu 9 xã L (nay là khu 3 xã L), đã được UBND huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 422520 ngày 02/8/2018. Theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/6/2018, khi tặng cho tài sản, bà Nguyễn Thị A tặng cho tài sản (đất) không có điều kiện đối với anh H, chị B.

Xác minh tại khu dân cư số 3 xã L: Khoảng tháng 2- 3/2020, anh H chị B phát sinh mâu thuẫn từ việc nợ nần, sau đó thành mâu thuẫn mẹ chồng con dâu. Từ thời điểm đó bà Nguyễn Thị A đã chuyển sang sống tại nhà chị C - con gái bà A. Anh H bỏ đi làm ăn thỉnh thoảng mới về. Ở tại nhà đất của anh chị chủ yếu là chị B và các con.

Bản án sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ-ST ngày 25/6/2021 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án dân sự sơ thẩm số: 03/QĐ-SCTA ngày 01/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Áp dụng Điều 59. 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về tài sản chung:

Xác nhận tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân của chị Phan Thị B và anh Nguyễn Văn H gồm: 01 thửa đất diện tích đo thực tế là 269,6m² (thửa số 80 tờ bản đồ 23 thuộc khu 3, xã L, trước là khu 9 xã L), trong đó có 150m² đất ở và 119,6m² đất cây lâu năm đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM422521 ngày 02/8/2018 tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn H, Phan Thị B, giá đất là 750.000đ/m² trị giá 202.200.000đ (hai trăm linh hai triệu hai trăm nghìn đồng); 01 nhà xây 2 tầng trị giá 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng); 01 bếp xây trị giá 18.800.000đ (mười tám triệu tám trăm nghìn đồng); sân lát gạch đỏ diện tích 124 m², lợp mái tôn 27m² đã cũ hết giá trị khấu hao; 01 tivi Toshiba 55” đã sử dụng 4.5 năm trị giá 2.000.000đ; 01 tivi Toshiba 49” đã sử dụng 4.5 năm trị giá 6.000.000đ; 01 Tủ lạnh Toshiba 350 lít trị giá 3.500.000đ; 01 Tủ

lạnh Sanyo trị giá 1.200.000đ; 01 máy giặt sam sung trị giá 800.000đ; 01 điều hòa LG 9000 Btu trị giá 4.000.000đ; 01 điều hòa Caper 9000 Btu trị giá 4.200.000đ; 01 bộ loa SONY cây trị giá 2.200.000đ; 01 kệ ti vi trị giá 1.000.000đ; 01 ôn áp LIOA trị giá 1.000.000đ; 01 máy phát điện hết khấu hao đã thanh lý 400.000đ; 01 sập thờ gỗ trị giá 9.000.000đ; 01 bình nóng lạnh Panasonic trị giá 800.000đ; 01 ô tô Hyundai Accent 14 AT BKS19A-279.80 khấu hao còn lại: 520.000.000đ; tổng trị giá tài sản là 997.100.000đ (Chín trăm chín mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng).

Xử:

Giao cho anh Nguyễn Văn H sở hữu tài sản là: 01 ô tô Hyundai Accent 14 AT BKS: 19A-279.80 trị giá 520.000.000đ (năm trăm hai mươi triệu đồng), đăng ký xe tên Nguyễn Văn H (anh đang quản lý); 130,3m² đất (trong đó có 75m² đất ở và 55,3m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 80 tờ bản đồ 23 thuộc khu 3, xã L (trước đây là khu 9 xã L) đã được UBND huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM422521 ngày 02/8/2018 tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn H, Phan Thị B trị giá 97.725.000đ cùng các công trình xây trên phần đất này là 38,4m² nhà hai tầng trị giá 105.337.000đ và 15m² nhà bếp (phần nhà có phòng ngủ) trị giá 9.400.000đ, 62m² sân lát gạch đỏ và 13,5m² lợp mái tôn đã cũ hết giá trị khấu hao. Tổng trị giá tài sản là 732.462.000đ (Bảy trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng 11,4m² đất (phần đất tiếp giáp ruộng thoát nước), anh H có nghĩa vụ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đối với phần đất này.

Phần diện tích đất giao cho anh H sử dụng và tạm giao cho sử dụng có tổng diện tích 141,7m² theo chỉ giới: 1,15,16,17,8,9,10,11,12,13,14,1 (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Giao cho chị Phan Thị B sở hữu và sử dụng các tài sản chị đang quản lý gồm: 139,3m² đất (trong đó có 75m² đất ở, 64,3m² đất cây lâu năm) thuộc thửa số 80 tờ bản đồ 23 thuộc khu 3, xã L (trước đây là khu 9 xã L) đã được UBND huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM422521 ngày 02/8/2018 tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn H, Phan Thị B trị giá 104.475.000đ; cùng các công trình xây trên phần đất này là 41,8m² nhà xây 2 tầng trị giá 114.663.000đ; 15m² bếp xây trị giá 9.400.000đ; 62m² Sân lát gạch đỏ diện tích và 13,5m² lợp mái tôn đã cũ hết giá trị khấu hao; 01 ti vi Toshiba 55” đã sử dụng 4.5 năm trị giá 2.000.000đ; 01 tivi Toshiba 49” đã sử dụng 4.5 năm trị giá 6.000.000đ; 01 tủ lạnh Toshiba 350 lít trị giá 3.500.000đ; 01 tủ lạnh Sanyo trị giá 1.200.000đ; 01 máy giặt Samsung trị giá 800.000đ; 01 điều hòa LG 9000Btu trị giá 4.000.000đ; 01 Điều hòa Caper 9000Btu trị giá 4.200.000đ; 01 Bộ loa SONY cây trị giá 2.200.000đ; 01 Kệ tivi trị giá 1.000.000đ; 01 ôn áp LIOA trị giá 1.000.000đ; 1 máy phát điện hết khấu hao đã thanh lý 400.000đ; 01 sập thờ gỗ trị giá 9.000.000đ; 01 bình nóng lạnh Panasonic trị giá 800.000đ. Tổng trị giá tài sản là 264.638.000đ (Hai trăm sáu mươi tư triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng). Các tài sản này chị B đang quản lý.

Tạm giao cho chị Phan Thị B quản lý, sử dụng 12,1m² đất (phần đất tiếp giáp nương thoát nước), chị B có nghĩa vụ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đối với phần đất này.

Phần diện tích đất giao cho chị B sử dụng và tạm giao cho sử dụng có tổng diện tích 151,4m² theo chỉ giới: 2,3,4...7,8,17,16,15,2 (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Anh Nguyễn Văn H phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Phan Thị B 220.000.000đ.

Công nhận sự thỏa thuận của anh H, chị B về việc anh H tự nguyện nhận có nghĩa vụ xây tường phân chia diện tích sử dụng giữa hai bên cần công nhận.

Công nhận sự thỏa thuận của chị Phan Thị B và anh Nguyễn Văn H: Chị Phan Thị B có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn H 10.000.000đ là nợ riêng của chị vay anh chị T Tg ngày 27/4/2019 do anh H đã trả hộ.

Về nợ riêng: Xác nhận chị Phan Thị B có nợ riêng của ông Nguyễn Văn Đ 250.000.000đ theo các biên lai chuyển tiền ngày 12/9/2019, 03/10/2019 và ngày 29/10/2019. Chị Phan Thị B có nghĩa vụ trả nợ cho Nguyễn Văn Đ 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc, không phải trả lãi do ông Đ không yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 7 năm 2021, chị Phan Thị B nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm về việc chia đôi nhà, đất; chị đề nghị xin được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh H.

Ngày 02 tháng 7 năm 2021, anh Nguyễn Văn H nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm về việc chia đôi nhà, đất; anh đề nghị xin được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B. Nếu không được thì anh xin được sử dụng phần nhà và đất có phòng khách và phòng thờ có diện tích 139,3m². Còn chị B sử dụng phần nhà và đất có 4 phòng ngủ, bếp và phòng vệ sinh có diện tích 130,3m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Phan Thị B xin rút toàn bộ kháng cáo; anh Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của các đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện VKS đề nghị HĐXX: Áp dụng điều 289; khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của chị Phan Thị B.

Bác kháng cáo của anh Nguyễn Văn H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Phú Thọ về phần chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Phan Thị B và anh Nguyễn Văn H trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa chị Phan Thị B xin rút toàn bộ kháng cáo, xét thấy việc rút toàn bộ kháng cáo của chị B là hoàn toàn tự nguyện. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của chị Phan Thị B.

[2]. Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn H xin được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị Phan Thị B và anh Nguyễn Văn H có một số tài sản chung gồm: 01 thửa đất diện tích đo thực tế là $269,6m^2$ (thửa số 80 tờ bản đồ 23 thuộc khu 3, xã L, trước là khu 9 xã L), trong đó có $150m^2$ đất ở và $119,6m^2$ đất trồng cây lâu năm đã được Ủy ban nhân dân huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM422521 ngày 02/8/2018 tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn H, Phan Thị B, theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện Th ngày 25/3/2021 thì giá trị tài sản gồm: Giá đất là $750.000đ/m^2 \times 269,6m^2 = 202.200.000đ$ (hai trăm linh hai triệu hai trăm nghìn đồng); 01 nhà xây 2 tầng trị giá 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng); 01 bếp xây trị giá 18.800.000đ (mười tám triệu tám trăm nghìn đồng); sân lát gạch đỏ diện tích $124m^2$, lợp mái tôn $27m^2$ đã cũ hết giá trị khấu hao; 01 tivi Toshiba 55" đã sử dụng 4.5 năm trị giá 2.000.000đ; 01 tivi Toshiba 49" đã sử dụng 4.5 năm trị giá 6.000.000đ; 01 tủ lạnh Toshiba 350 lít trị giá 3.500.000đ; 01 tủ lạnh Sanyo trị giá 1.200.000đ; 01 máy giặt Samsung trị giá 800.000đ; 01 điều hòa LG 9000 Btu trị giá 4.000.000đ; 01 Điều hòa Caper 9000 Btu trị giá 4.200.000đ; 01 bộ loa SONY cây trị giá 2.200.000đ; 01 kệ ti vi trị giá 1.000.000đ; 01 ổ áp LIOA trị giá 1.000.000đ; 01 máy phát điện hết khấu hao đã thanh lý 400.000đ; 01 sập thờ gỗ trị giá 9.000.000đ; 01 bình nóng lạnh Panasonic trị giá 800.000đ; 01 ô tô Hyundai Accent 14 AT BKS 19A-279.80 khấu hao còn lại 520.000.000đ; tổng giá trị tài sản là 997.100.000đ (Chín trăm chín mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng).

Tại tòa án cấp sơ thẩm chị B và anh H đều thỏa thuận chia đôi nhà, đất ở và bản án sơ thẩm đã chia đôi nhà và đất cho chị B và anh H, còn các tài sản khác được chia cho hai bên sở hữu theo nhu cầu sử dụng và anh H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B 220.000.000đ (Hai trăm hai

mười triệu đồng). Sau khi xét xử sơ thẩm chị B và anh H đều có đơn kháng cáo xin được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có trách nhiệm thanh toán cho bên kia, anh H còn đề nghị nếu không được sở hữu toàn bộ thì anh xin được sở hữu và sử dụng phần nhà có phòng khách và phòng thờ giáp với đất của em gái anh. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị B đã rút toàn bộ kháng cáo, còn anh H giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã có Công văn số 487, 488 ngày 05 tháng 8 năm 2021 đề nghị Phòng tài nguyên và môi trường, Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Th trả lời về việc chia đôi nhà và đất cho vợ chồng chị B và anh H theo bản án sơ thẩm có làm ảnh hưởng đến kết cấu công trình và công năng sử dụng của ngôi nhà cũng như việc tách thửa để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H và chị B hay không? Ngày 12/8/2021, Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Th trả lời tại công văn số 52/CV-KT&HT thể hiện việc chia dọc ngôi nhà hai tầng kiên cố, kết cấu khung cứng sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu công trình và không đảm bảo công năng sử dụng; tại công văn số 56/CV-TN ngày 17/8/2021 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Th thể hiện việc chia đôi đất cho vợ chồng chị B và anh H theo bản án sơ thẩm đủ điều kiện tách thửa.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ thì thửa số 80, tờ bản đồ 23 thuộc khu 3 xã L (trước là khu 9 xã L) có tổng diện tích được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là **319m²** nhưng khi đo thực tế phần diện tích đất của anh H, chị B chỉ có **269,6m²** trong đó có 150m² đất ở và 119,6m² đất trồng cây lâu năm, lý do diện tích đất thực tế thiếu so với diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà A - mẹ đẻ anh H có 574,3m², ngày 08/6/2018 bà A tặng cho vợ chồng anh **319m²** và tặng cho em gái anh chị C **255,3m²**, khi đó không đo đạc lại diện tích mà chỉ mốc giới tứ cận và các bên đã xây hàng rào làm ranh giới từ khi đó đến nay không có tranh chấp với ai. Kết quả đo đạc thực tế thiếu so với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả anh H và chị B đều không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đất thực tế để giải quyết. Sau khi xem xét, đo đạc diện tích đất thì thấy chiều rộng phía giáp mặt đường liên thôn là 6,20m; chiều rộng phía giáp ruộng nước là 6,0m; chiều dài thửa đất cạnh giáp thửa 79 là 41,1m; chiều dài thửa đất cạnh giáp thửa 80 là 41,8m; trên đất có 01 nhà xây 02 tầng kiểu nhà vườn diện tích xây dựng mặt bằng tầng một 80,2m² và bếp tổng diện tích 30m²; chiều rộng nhà xây là 6,2m; chiều dài là 12,5m. Mặc dù phía sau nhà còn diện tích đất trống nhưng không có lối đi ra phía đằng sau vì chiều rộng nhà đã xây hết đất, tứ cận không có đường vào. Mặc dù chị B cho rằng chia đôi nhà và đất có ảnh hưởng đến kết cấu, kiến trúc của ngôi nhà và không đảm bảo công năng sử dụng cũng như sau này nếu ai muốn sửa chữa hoặc chuyển nhượng cho người khác thì sẽ làm ảnh

hưởng đến toàn bộ ngôi nhà do vậy anh đề nghị xin được sở hữu toàn bộ nhà và quyền sử dụng đất và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B. Không những thế, đây là đất hương hỏa của các cụ để lại và anh là con trưởng phải có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên và mẹ anh khi tặng cho vợ chồng anh quyền sử dụng đất là để ở cùng với vợ chồng anh, nương tựa tuổi già. Ngoài phần diện tích đất đã tặng cho này, mẹ anh không còn quyền sử dụng đất nào khác nữa để ở.

Xét về nhu cầu chỗ ở hiện nay nhận thấy cả anh H và chị B đều có nhu cầu xin được sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Nhưng xét thấy nguồn gốc diện tích đất anh H, chị B sử dụng có hiện nay là do đất của mẹ anh H tặng cho vợ chồng anh năm 2018. Bố anh H đã chết; mẹ anh H và anh H thờ cúng tổ tiên trên mảnh đất này. Khi tặng cho các con quyền sử dụng đất, mẹ đẻ anh H xác định tặng cho để ở với vợ chồng anh H và hộ khẩu của mẹ đẻ anh H vẫn cùng chung với anh H, chị B. Vì vậy, bà đã cho các con hết đất, hiện nay không còn đất để ở. Hơn nữa việc chị B cho rằng chị và các con cần chỗ ở xong trong thời gian chị B quản lý nhà, đất các tài sản, vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày cũng như gắn liền với ngôi nhà như điều hòa, bình nóng lạnh, sập thờ... chị B đã bán hết. Số tài sản được định giá trong biên bản định giá, tại phiên tòa chị B và anh H thừa nhận không còn trước khi định giá mà định giá theo giá thỏa thuận. Anh H cho rằng hiện nay chị B và các con đang ở nhờ nhà mẹ đẻ chị B, thỉnh thoảng chị B mới về ở.

Do vậy cần giao cho anh H được sở hữu toàn bộ nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

Xét thấy nguồn gốc đất là do mẹ anh H cho anh chị còn các tài sản khác của anh chị đều do vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, khi chia tài sản cũng cần xem xét đến công sức đóng góp và nguồn gốc hình thành nên khối tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ và trẻ em sau khi ly hôn cũng như việc chị B tạo dựng nơi ở mới cần chia số tài sản cho chị B và anh H được hưởng bằng nhau là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của anh H là có căn cứ nên được chấp nhận. Vì vậy, cần giao cho anh Nguyễn Văn H được sở hữu 01 thửa đất diện tích đo thực tế là 269,6m² (thửa số 80 tờ bản đồ 23 thuộc khu 3, xã L, trước là khu 9 xã L), trong đó có 150m² đất ở và 119,6m² đất trồng cây lâu năm đã được Ủy ban nhân dân huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM422521 ngày 02/8/2018 tên chủ sử dụng Nguyễn Văn H, Phan Thị B, giá trị đất là 750.000đ/m² x 269,6m²=202.200.000đ (Hai trăm linh hai triệu hai trăm nghìn đồng); 01 nhà xây 2 tầng trị giá 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng); 01 bếp xây trị giá 18.800.000đ (Mười tám triệu tám trăm nghìn đồng); sân lát gạch đỏ diện tích 124m², lợp mái tôn 27m² đã cũ hết giá trị khấu hao và có trách nhiệm thanh toán cho chị B số tiền ½ giá trị ngôi nhà cùng các công trình, vật kiến trúc trên diện tích đất và giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị B xác định chưa có chỗ ở nên có yêu cầu được lưu cư. Xét thấy nguyện vọng xin được lưu cư của chị B là có căn cứ phù hợp với Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Xét thấy số tiền 10.000.000đ chị B có nghĩa vụ trả cho anh H, nay cần được đối trừ vào phần nghĩa vụ anh H phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B là phù hợp.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chia lại tài sản nên chị Phan Thị B và anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của anh Nguyễn Văn H được chấp nhận nên anh H không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Chị Phan Thị B rút toàn bộ kháng cáo tại phiên tòa nên chị B phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là chưa phù hợp với thực tế nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của chị Phan Thị B.

[2]. Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn H.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ-ST ngày 25/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Phú Thọ về phần chia tài sản chung.

Áp dụng Điều 59, 60, 62, 63 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 2, 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[3]. Về tài sản chung:

Giao cho anh Nguyễn Văn H được sở hữu các tài sản gồm: 01 xe ô tô Hyundai Accent 14AT biển kiểm soát 19A-279.80 trị giá 520.000.000đ (Năm trăm hai mươi triệu đồng), đăng ký xe tên Nguyễn Văn H (Anh đang quản lý); 01 thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23, diện tích đo thực tế là 269,6m² (trong đó có 150m² đất ở và 119,6m² đất trồng cây lâu năm) thuộc khu 3, xã L (Trước đây là khu 9 xã L), huyện Th, tỉnh Phú Thọ đã được Ủy ban nhân dân huyện Th, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM422521 ngày 02/8/2018 tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn H, Phan Thị B, giá trị đất là 750.000đ/m² x 269,6m² = 202.200.000đ (Hai trăm linh hai triệu hai trăm nghìn đồng); 01 nhà xây 2 tầng trị giá 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng); 01 bếp xây trị

giá 18.800.000đ (Mười tám triệu tám trăm nghìn đồng); Sân lát gạch đỏ diện tích 124m², lợp mái tôn 27m² đã cũ hết giá trị khấu hao. Tổng giá trị tài sản là 961.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi một triệu đồng). Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm thanh toán cho chị Phan Thị B số tiền chia tài sản chung là 460.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng 23,5m² đất (phần đất tiếp giáp ruộng thoát nước), anh H có nghĩa vụ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đối với phần đất này.

Giao cho chị Phan Thị B được sở hữu các tài sản chị đã bán được trị giá bằng tiền gồm: 01 tivi Toshiba 55” đã sử dụng 4.5 năm trị giá 2.000.000đ; 01 tivi Toshiba 49” đã sử dụng 4.5 năm trị giá 6.000.000đ; 01 tủ lạnh Toshiba 350 lít trị giá 3.500.000đ; 01 tủ lạnh Sanyo trị giá 1.200.000đ; 01 máy giặt Samsung trị giá 800.000đ; 01 bộ loa SONY cây trị giá 2.200.000đ; 01 kệ tivi trị giá 1.000.000đ; 01 ổ áp LIOA trị giá 1.000.000đ; 1 máy phát điện hết khấu hao đã thanh lý 400.000đ; 01 sập thờ gỗ trị giá 9.000.000đ; 01 điều hòa LG 9000 Btu trị giá 4.000.000đ; 01 điều hòa Caper 9000 Btu trị giá 4.200.000đ; 01 bình nóng lạnh Panasonic trị giá 800.000đ. Tổng giá trị tài sản là 36.100.000đ (Ba mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng) và được nhận số tiền anh H thanh toán chênh lệch tài sản là 460.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản là: 496.100.000đ (Bốn trăm chín mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng).

Chị Phan Thị B có nghĩa vụ trả cho anh H 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Sau khi đối trừ với số tiền anh H phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B thì anh H còn phải thanh toán cho chị B số tiền còn lại là: 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Chị Phan Thị B phải chịu 23.844.000đ (Hai mươi ba triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) án phí nghĩa vụ về tài sản. Tổng cộng chị Phan Thị B phải chịu 36.844.000đ (Ba mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí. Xác nhận chị B đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0001626 ngày 30/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Th. Chị Phan Thị B phải nộp tiếp 36.544.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 24.040.000đ (Hai mươi bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản chung.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ 6.250.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0001693 ngày 31/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Th.

[5].*Về án phí phúc thẩm:* Anh Nguyễn Văn H không phải chịu. Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0004668 ngày 06/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Phú Thọ.

Chị Phan Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận chị Phan Thị B đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0004670 ngày 07/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND h. Th;
- THADS h. Th;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Hà Giang